

NGÔ CHÂN LƯU VÀ GIỚI TRI THỨC PHẬT GIÁO VIỆT NAM ĐẦU THỜI KỲ TỰ CHỦ

VÕ XUÂN ĐÀN*

TÓM TẮT

Phật giáo ra đời từ rất sớm so với nhiều tôn giáo khác, được truyền vào Việt Nam bằng hai con đường: đường bộ và đường biển.

Tầng lớp Phật học ngày càng đông đảo và trở thành tầng lớp trí thức trong xã hội Việt Nam đầu thời kỳ xây dựng nền phong kiến tự chủ, độc lập của dân tộc Việt Nam.

Ngô Chân Lưu và nhiều nhà sư khác được phong là Quốc sư, Đại sư, được mời tham gia công việc triều chính và trong buổi đầu của thời dựng nước.

Từ khóa: Phật giáo, tầng lớp Phật học, trí thức Phật giáo, Đại sư, Quốc sư Ngô Chân Lưu.

ABSTRACT

Ngo Chan Luu and Buddhist intellectuals at the beginning of the autonomous time in Vietnam

Buddhism came into being very early in compared with the other religions, Buddhism came into Viet Nam by land and on the sea route.

More and more Buddhists became intellectuals at the beginning time of building the sovereign and independent feudalism by the Vietnamese people.

Ngo Chan Luu and many other bronzes were conferred the imperial teachers and Masters who were invited to participate in the political affairs of the feudal reign.

Keywords: Buddhism, Buddhist scholars, Buddhist intellectuals, Master, imperial teacher Ngo Chan Luu.

Phật giáo là tôn giáo xuất hiện sớm trong xã hội loài người, vào khoảng thế kỷ VI trước Công nguyên. Người sáng lập ra đạo Phật là Thích Ca Mâu Ni, sinh ở miền Trung Ấn Độ. Xuất phát từ Ấn Độ, Phật giáo đã được truyền bá rộng rãi khắp thế giới bằng đường bộ và đường biển, giới Phật giáo thường gọi là con đường đồng cỏ và con đường hồ tiêu. Ở Việt Nam, Phật giáo đã được truyền trực tiếp từ Ấn Độ sang.

Ngay từ khi mới du nhập, Phật giáo

đã được các tầng lớp bị áp bức, bóc lột nhiệt liệt hưởng ứng. Bọn quan lại đô hộ phương Bắc đã nhìn thấy ảnh hưởng to lớn của Phật giáo trong quần chúng nhân dân. Họ đã tìm cách nắm lấy Phật giáo và dùng nó như một loại thuốc an thần đối với nhân dân, nhằm làm cho quần chúng nhân dân cam chịu với số phận cùng khổ của họ. Đến thế kỷ thứ VII, Phật giáo tiếp tục phát triển mạnh ở Giao Châu. Trải qua các triều Khúc, Ngô, Đinh, Lê, Lý và đầu triều Trần, Phật giáo ngày càng phát triển mạnh, lan tỏa trong các tầng lớp nhân dân và cả giai cấp thống trị cũng tôn sùng Phật giáo. Đầu thời kỳ tự chủ, Phật

* PGS TS, Trường Đại học Ngoại ngữ - Tin học

giáo được suy tôn là Quốc giáo. Các chức vụ, cấp bậc trong tầng đạo được các vua nối tiếp nhau cùng tấn phong đồng thời với các cấp bậc quan lại văn – võ trong triều đình.

Từ vua, quan đến nhân dân đều mộ đạo. Số lượng sư, tăng, phật tử ngày càng tăng. Chùa, tháp được xây cất rộng khắp thôn cùng ngõ hẻm ở Việt Nam thời kỳ đầu đất nước được độc lập tự chủ. Ảnh hưởng của Phật giáo lúc bấy giờ lan rộng khắp mọi miền đất nước.

Một vấn đề đặt ra là tại sao Phật giáo khi truyền vào Việt Nam lại có sức lan tỏa và phát triển nhanh chóng như vậy? Trước hết về mặt đạo lý, Phật giáo mang tính tiến bộ với ba đạo lý: Duyên khởi, Tứ diệu đế, Bát chánh đạo là nền tảng cho tất cả các tông phái Phật giáo từ xưa đến nay. Nương tựa nhau mà sinh tồn, nghiệp báo luân hồi, nhân quả, từ bi, bác ái, từ ân với tinh thần Phật pháp là bất định pháp, luôn luôn uyển chuyển theo hoàn cảnh và căn cơ của chúng sinh để hoàn thành sứ mạng cứu khổ của mình. Với tinh thần nhập thế, tùy duyên bất biến, đạo Phật đã tạo cho mình sức sống vô biên. Chính vì vậy, khi vào Việt Nam, Phật giáo đã phát triển sâu rộng, vì đã dung hòa được với tín ngưỡng truyền thống của dân tộc Việt Nam, với các tôn giáo khác đã có trước khi Phật giáo xuất hiện, như Nho giáo, Đạo giáo... tạo thành thể tam giáo đồng nguyên trong hệ tư tưởng người Việt, tạo sự thống nhất trong các tông phái nhà Phật, không có mâu thuẫn đối lập mà tất cả đều quy về một mục đích chính là tu hành giải thoát. Chủ trương nhập thế của Phật giáo Việt

Nam ngay từ buổi đầu dựng nước đã gắn Phật giáo với quá trình xây dựng và bảo vệ đất nước, với các thể hệ xã hội, các triều đại trong sự nghiệp củng cố quốc gia, góp phần làm cho quốc thái dân an.

Phật giáo đã dung hòa được với những phương thuật của đạo Lão. Với tính cách ôn hòa, thần bí, Phật giáo ngày càng dễ dàng hòa nhập vào những tập tục dân gian, thấm sâu vào lòng tín ngưỡng của nhân dân. Không chỉ tuân theo những giáo lý từ bi bác ái, những mặt tốt, hợp với phong tục thuần hậu của dân tộc Việt mà ngay cả những điểm còn hạn chế của Phật giáo cũng được đông đảo nhân dân tin theo. Sử gia Lê Văn Hưu đã nhận xét: “Nhân dân quá nửa làm tăng” còn Nho thần Lê Quát thì nhấn mạnh thêm rằng: “Nhà Phật lấy họa phúc để cảm động lòng người, sao mà được mọi người tin theo sâu sắc đến thế! Trên từ Vương công, dưới đến dân thường, hễ bỏ thí vào việc nhà Phật, dù đến hết tiền của cũng không xén tiếc. Vì ngày nay gửi gắm vào tháp chùa thì trong lòng sung sướng như nắm được khóa ước để lấy sự báo ứng ngày sau, cho nên từ trong kinh thành ngoài đến châu phủ, cho đến thôn cùng ngõ hẻm, không phải ra lệnh mà tuân theo, không phải thề nguyện mà giữ đúng, chỗ nào có người ở tất có chùa Phật, bỏ đi rồi lại dựng nên, nát đi rồi lại sửa lại, lâu dài, chuông trống chiếm đến nửa phần so với dân cư. Đạo Phật thịnh rất dễ mà được rất mực tôn sùng”. Đây là những nhận xét xác thực của học giả đương thời, giúp cho chúng ta hiểu được ảnh hưởng của Phật giáo ở Việt Nam đầu thời kỳ tự chủ.

Do tư tưởng triết học của Phật giáo có nhiều điểm phù hợp với tâm tư, tình cảm, đạo lý dân tộc nên đã được nhân dân Việt Nam tiếp nhận, dung hòa trong mọi lĩnh vực chính trị, xã hội, văn hóa, nghệ thuật, trong phong tục, tập quán, kiến trúc, tạo hình, điêu khắc, hội họa...

Nguyên nhân thứ hai góp phần quan trọng làm cho Phật giáo phát triển mạnh đầu thời kỳ tự chủ là ngay từ thời Đinh, Lê, Lý, các vua đều có tinh thần mộ đạo. Khi thiết lập ngôi vua, các vua đều ban hành nhiều lệnh chỉ có lợi cho sự phát triển của Phật giáo như lệnh chỉ làm chùa trong cả nước, độ dân làm sư. Được làm sư là một niềm vinh hạnh, không phải đi xấu, được miễn sưu thuế, không phải đi lính, được hưởng bổng lộc của vua ban, dân cúng... Muốn được làm sư phải có độ của nhà nước. Đời Lý – Trần, việc chọn tăng được độ hàng loạt.

Sư ngày càng đông nên chùa tháp xây dựng ngày càng nhiều, ruộng đất, tài sản của nhà chùa ngày càng lớn. Theo văn bia và bài minh trên chuông chùa Keo, Thái Bình, nhà Lý đã cúng cho chùa này số ruộng là 1 374 mẫu 2 sào, chùa có nhiều ruộng và ruộng ở nhiều nơi do một chùa quản lý. Có thể ở gần hay ở xa nơi chùa đóng. Như vậy, nhà chùa trong buổi đầu thời kỳ tự chủ có một thế lực kinh tế khá mạnh. Thế lực này đã nói lên được vị trí chính trị - xã hội của Phật giáo lúc bấy giờ.

Những cơ sở trên đây đã đưa đến sự xuất hiện giới trí thức Phật giáo Việt Nam đầu thời kỳ tự chủ có vai trò và vị trí trong buổi đầu xây dựng nền tự chủ của dân tộc. Giới sư tăng được nhà nước

công nhận là tầng lớp có học vấn, am hiểu về giáo lý đạo Phật, hiểu biết về thời thế. Chính đội ngũ này đã góp phần tích cực hàng ngày, hàng giờ, năm này qua năm khác thuyết pháp, truyền giảng những giáo lý cơ bản của đạo Phật đến người dân. Sự xây dựng chùa, tháp diễn ra rộng khắp trong cả nước đời Lý, Trần thể hiện sự mộ đạo, giữa tầng lớp quý tộc, quan lại với nhân dân có sự hòa đồng. Chính vì thế, nhà nước đã huy động được sức mạnh của nhân dân trong việc xây cất, tôn tạo một khối lượng chùa tháp khắp nơi trong cả nước. Giai cấp thống trị thời kỳ đầu tự chủ không tìm được chỗ dựa ở Nho giáo, họ phải tìm đến quyền lực tinh thần ở đạo Phật, lợi dụng học vấn của các sư tăng để trị dân và đối ngoại.

Tầng lớp trí thức Phật học đã có từ trước thời kỳ độc lập tự chủ nhưng số lượng không nhiều, thân phận cũng trong cảnh bị nô lệ, mất nước. Sang đến thời kỳ đầu tự chủ, từ các triều đại Ngô, Đinh, Lê, Lý, Trần, tầng lớp này có hoàn cảnh và điều kiện thuận lợi nên đã phát triển mạnh mẽ, số lượng ngày càng tăng, giáo lý ngày càng thông thạo, chùa tháp được củng cố và mở rộng, địa vị xã hội ngày càng lớn. Cùng với Tam giáo đã có ở Việt Nam từ trước thời tự chủ đã vượt lên thành Quốc giáo.

Trong thời kỳ đầu thời tự chủ, giới trí thức Phật giáo được các triều đại trọng vọng. Các nhà sư có đức độ được nhà nước phong làm Quốc sư, Đại sư đã góp phần thực hiện những chủ trương chính trị được lòng dân ở các triều vua, có ảnh hưởng lớn đến việc hình thành và phát

triển nền văn hóa, văn minh Đại Việt. “Đinh Tiên Hoàng lúc mới bình định được cả nước liền xếp đặt phân cấp tăng và đạo Ngô Chân Lưu và Trương Ma Ni làm Tăng thống, Tăng lục, Đặng Huyền Quang làm Uy nghi. Sau đó Lê Đại Hành kế tiếp cũng rất tôn trọng tăng đạo... Câu thơ của Sư Thuận làm cho sứ thần nhà Tống phải kính phục, văn từ của Chân Lưu vang tiếng trong một thời, Vạn Hạnh biết lời sấm thay đổi ngôi vua”¹.

Nhiều nhà sư đã trở thành cố vấn cho các vua về đường lối đối nội và đối ngoại.

Đại sư Ngô Chân Lưu là người được phong chức danh đứng đầu tầng lớp tri thức Phật học ở thời kỳ đầu nền tự chủ của đất nước – chức Tăng thống và được ban hiệu là Khuông Việt Đại sư, Trương Ma Ni làm Tăng lục – chức quan trông coi Phật giáo dưới chức Tăng thống. Tăng thống và Tăng lục là các chức Tăng quan mà các triều đại về sau vẫn dùng.

Ngô Chân Lưu là nhà sư nổi tiếng thuộc hai triều đại Đinh và Lê, quê ở Hương Cát Lợi, huyện Thường Lạc, nay thuộc huyện Tĩnh Gia, Thanh Hóa. Ông sinh năm 933 và mất năm 1011. Ông thuộc phái Thiên thứ tư Vô Ngôn Thông. Khi nhỏ, Ngô Chân Lưu theo học Nho. Lớn lên, ông theo đạo Phật. Ông là người tinh thông Tam giáo, giỏi việc đời. Ông tu ở chùa Khai Quốc (Đại La – Hà Nội). Năm Quý Dậu 973, ông được Đinh Tiên Hoàng trọng vọng, ban cho hiệu là Khuông Việt Đại sư, phong chức Tăng thống là chức quan đứng đầu các tăng đạo, được tham dự vào triều chính trọng

sự. Đến triều vua Lê Đại Hành, ông vẫn được tham dự triều chính.

Ngô Chân Lưu cũng mở trường truyền thụ giáo lý đạo Phật ở chùa Khai Quốc, có tiếng vang và được đông đảo Phật tử theo tu hành, học đạo. Người đời mến mộ ông ở tinh thần nhập thế, vì nòi giống tổ tiên, vì thái bình thịnh trị mà ông tu Phật và truyền đạo sâu rộng trong dân chúng.

Khi đã trở thành Đại sư, Tăng thống Ngô Chân Lưu đã đem hết những kiến thức của đạo Phật và những hiểu biết uyên thâm về sự đời để giúp vua Đinh và vua Lê trị vì đất nước. Trong kháng chiến chống Tống, chống Chiêm, trong hoạt động ngoại giao đối đáp với sứ thần nhà Tống, ông luôn làm cho sứ thần kính phục.

Dưới hai triều vua Đinh Tiên Hoàng và Lê Đại Hành, với cương vị là Đại sư và Tăng thống, Ngô Chân Lưu giữ vai trò Quốc sư – Tế tướng. Ở cả hai triều đại, ông đều có công xây dựng chế độ chính trị - xã hội, tập hợp nhân dân, từng bước khôi phục nền độc lập mới giành được, nêu cao tinh thần tự chủ, xây dựng quan hệ ngoại giao hòa hiếu với nhà Tống, giữ vững đất đai ở phía Nam của Tổ quốc, mở mang văn hóa, xây dựng Phật giáo phát triển sâu rộng. Nhờ giác ngộ giáo lý đạo Phật, cùng với lòng yêu nước nồng nàn mà Ngô Chân Lưu chấp nhận cộng tác với các triều đại Đinh – Lê để ổn định việc nước, việc đời và chấn hưng việc đạo. Giai cấp thống trị thời đầu tự chủ cần củng cố sự hòa hợp thống nhất và xây dựng giang sơn, bờ cõi mới giành được sau hàng ngàn năm bị thống trị. Vì

thế, họ đã tìm đến Phật giáo, tìm đến một sức mạnh tinh thần to lớn của đạo Phật và Ngô Chân Lưu, để thực hiện việc giữ nước, để tập hợp mọi sức mạnh của dân tộc chống lại giặc Tống (thời Lê). Chính vì lẽ đó mà giữa chính quyền và Phật giáo có mối gắn bó với nhau trong cùng một phận sự chung của đất nước.

Ngô Chân Lưu thông tuệ về Phật giáo nhưng cũng rất am hiểu về Nho giáo và Đạo giáo. Do đó, ông được Đinh Tiên Hoàng, Lê Đại Hành và Lý Công Uẩn trọng dụng vào công việc nội trị và ngoại giao. Ở mặt nào Khuông Việt cũng hoàn thành xuất sắc. Sử sách ghi lại những việc ông đã làm, như: đóng góp ý kiến cho nhà vua trong việc chống quân Tống xâm lược, đánh Chiêm Thành để bảo vệ biên ải phương Nam, giúp triều đình quản lý xã hội, thu phục nhân tâm. Đặc biệt trong lĩnh vực ngoại giao, ông được nhà vua cử đi đón tiếp, đàm đạo với sứ thần nhà Tống, mang lại những thành công như mong muốn, được Lý Giác - sứ giả nhà Tống thán phục. Sử sách thời Trần còn ghi lại bài từ hát tiễn chân sứ thần Lý Giác do Lê Đại Hành yêu cầu Ngô Chân Lưu sáng tác để tiễn Lý Giác về nước, đó là bài “Vương lang quy” (Chàng Vương trở về).

*Trường quang phong hảo cảm phân
trương*

*Đao vọng thần tiên phục đế hương
Vạn Trùng Sơn thủy thiệp thương
lang*

Cửa thiên quy lộ trường

Tình thân thiết, đôi ly thương

Phan huyền sứ tinh lang

Nguyện tương thân ý vị biên cương

Phân minh tán ngã hoàng.

Dịch nghĩa:

*Trời quang lành, gió mát, giương
cánh buồm gấm*

Thần tiên lại đế hương

*Vượt sóng xanh muôn dặm trùng
duang*

Về trời xa đường trường

Tình thân thiết, chưa lên đường

Vin xe sứ vẫn vương

Xin đem tâm ý vì nam cương

Tâu vua tôi tỏ tường.

Đây là bài thơ ngoại giao của Ngô Chân Lưu có lời đẹp và biểu hiện rõ ràng ý thức độc lập tự chủ. Đây là tác phẩm sớm nhất của văn học Việt Nam, bài từ Vương lang quy cũng là tác phẩm mở đầu cho thơ văn ngoại giao Việt Nam, được người đời sau đánh giá cao. Phan Huy Chú cho rằng Vương lang quy “là một khúc hát hay, đủ phô nước ta có một người tài, làm cho quốc thể được tôn trọng, người phương Bắc phải kính nể”. Lê Quý Đôn nhận xét: “Văn từ của Chân Lưu vang tiếng một thời”, là một văn bản sớm nhất đã ghi lại sự kiện về biên giới Việt – Trung.

Người đời trước và đời nay đọc Vương lang quy của Ngô Chân Lưu đều phải ngạc nhiên, thán phục trước nghệ thuật sử dụng từ ngữ hết sức nhuần nhuyễn của ông. Ngoài lời điệu tao nhã, sang trọng, ý tứ hàm súc, từ điệu của Ngô Chân Lưu còn biểu hiện cảm xúc trữ tình không thua kém gì từ phong Đường, Tống của Trung Quốc.

Về cuối triều Lê, Ngô Chân Lưu già yếu xin từ quan về núi Du Hý, lập chùa trụ trì, người học tìm tới đông đảo. Ngày

15 tháng 2 năm Thuận Thiên thứ 2 (1011) tức ngày 22 – 3 – 1011 Tây lịch, ông viên tịch, thọ 78 tuổi. Khi sắp cáo tịch, Thiền sư Ngô Chân Lưu - Khuông Việt Quốc sư có dạy sư Đa Bảo Kệ rằng:

Trong cây vốn có lửa

Có lửa, lửa mới bùng

Nếu bảo cây không lửa

Cọ xát do dân bùng.

Bài kệ mang một tinh thần triết học sâu sắc, một triết lý để lại cho muôn đời.

Giới trí thức Phật giáo Việt Nam đầu thời tự chủ, ngoài Ngô Chân Lưu là nhân vật tiêu biểu mà chúng tôi đề cập trên đây còn có một lực lượng đông đảo nhà sư tham gia trong bộ máy nhà nước của các triều đại Đinh, Lê, Lý, Trần, trụ trì các chùa lớn nhỏ ở kinh đô Hoa Lư, thành Thăng Long và các vùng quê của Việt Nam. Theo Thiền uyển tập anh, tác phẩm lịch sử Phật giáo Việt Nam cổ nhất đã ghi lại 68 Thiền sư thuộc Thiền phái Vô Ngôn Thông và Thiền phái Tỳ Ni Đa Lưu Chi, Thiền phái Thảo Đường. Có nhiều vị đại sư, thiền sư chỉ nhắc đến số lượng, không ghi rõ trong Thiền Uyển Tập Anh. Bộ phận trí thức Phật giáo này được chính thức thừa nhận. Ngoài họ ra, trên khắp dải đất Việt Nam thời đầu tự chủ, đội ngũ sư trụ trì cũng rất đông đảo để quản lý chùa tháp, để hướng dẫn Phật tử, chúng sinh tu hành, học đạo, học chữ, nghe giảng giải kinh Phật suốt trong năm tháng. Số sư tăng được nhà nước độ cũng không phải ít. Các học trò của các thiền sư ngày càng nhiều và được chính quyền trọng dụng, được Phật giáo tin dùng. Tất cả tập hợp lại thành một đội ngũ trí thức Phật giáo đông đảo, có trình độ về giáo

lý, có đức độ và được nhân dân tin yêu, giúp đỡ. Tầng lớp này có uy tín đối với xã hội, triều đình và nhân dân. Họ trở thành một thế lực xã hội lúc bấy giờ, là chỗ dựa vững chắc của nhà nước phong kiến. Khách quan mà nói, tầng lớp trí thức đạo Phật này đã có những đóng góp đối với xã hội Việt Nam trong buổi đầu dựng nước và giữ nước trên những mặt sau đây:

1. Góp phần ổn định tinh thần, tư tưởng của nhân dân, làm cho nhân dân an cư. Cuộc sống của buổi đầu thời tự chủ là cuộc sống mà nhân dân đã từng mơ ước, đấu tranh từ thế hệ này sang thế hệ khác mới giành được. Bộ phận lãnh đạo dân tộc lúc đầu còn yếu, pháp luật còn đơn giản nên gặp những khó khăn, trở ngại bước đầu trong việc quản lý dân, tập hợp nhân dân, hướng dẫn nhân dân. Vì vậy, vai trò của các thiền sư, tăng đạo trụ trì tại các chùa trên khắp lãnh thổ Việt Nam là hết sức quan trọng, như một cánh tay đắc lực của nhà nước trong thời kỳ này. Nhà nước phong kiến thời đầu tự chủ đã chính thức tiếp nhận Phật giáo làm nguyên tắc chỉ đạo tâm linh cho chính sự. Từ thời Lý trở đi, Phật giáo được công nhận là Quốc giáo. Nhờ đó, tầng lớp trí thức Phật giáo có điều kiện đưa những giáo lý của đạo Phật vào trong đời sống xã hội, hướng dẫn sống theo giáo lý nhà Phật từ bi, bác ái, tu thân, tích đức, không làm điều ác, đề cao ân đức... đã góp phần ổn định tình hình xã hội, tạo cuộc sống an lành cho người dân, khác với cuộc sống loạn lạc của hàng ngàn năm bị phương Bắc đô hộ .

2. Qua hoạt động của mình, đội ngũ trí thức Phật giáo đầu thời tự chủ đã đóng góp nhiều ý kiến hay để thực hiện những chính sách thân dân. Đặc biệt ở thời nhà Trần.

Giới trí thức Phật giáo đầu thời tự chủ từ truyền thống của dân tộc và giáo lý của đạo Phật đã tạo được sự hòa hợp với Nho giáo và Đạo giáo, không xảy ra chiến tranh tôn giáo từ buổi đầu cho đến suốt thời gian dài của lịch sử. Tinh thần dung hòa và khai phóng của Phật giáo Việt Nam đã tạo thế Tam giáo đồng nguyên, đã hòa nhập được với những tín ngưỡng truyền thống của người Việt. Các nhà sư không chủ trương ngăn cách, cấm kỵ các đạo khác để tranh giành ảnh hưởng trong dân chúng, mà chính tinh thần khai phóng của Phật giáo Việt Nam đã kết tụ lại trong chân – thiện – mỹ và lấy đó là cứu cánh, lấy giác ngộ làm trí tuệ để đi vào cuộc sống dân tộc.

3. Giới trí thức Phật giáo, qua truyền giảng đạo lý, hướng dẫn người dân tu hành, hoạt động tham gia của các nhà sư với cộng đồng, đã từng bước làm cho đạo Phật có ảnh hưởng đến mọi sinh hoạt của người Việt từ triết lý, tư tưởng, đạo đức, văn học, nghệ thuật, cho đến phong tục tập quán, nếp sống, nếp nghĩ, tạo nên cảnh sống chan hòa, thanh bình, nền nếp trong xã hội. Phật giáo qua các nhà sư, tăng ni, Phật tử đã góp công sức làm ổn định tình hình xã hội, ổn định cuộc sống của cư dân trong vùng nông thôn rộng lớn, tạo thế mạnh từ cơ sở để chiến thắng giặc Tống, giặc Nguyên.

4. Giới trí thức Phật tử trong buổi đầu dựng nước đã trực tiếp tham gia vào công

việc quản lý nhà nước cùng với giới thống trị như tham gia công tác đối ngoại, tiếp đãi các sứ thần của Trung Quốc, Chiêm Thành, tham gia các công việc nội trị. Sử sách còn ghi lại, khi Lý Công Uẩn lên ngôi vua, đã có sự vận động, ủng hộ của nhiều nhà sư, trong đó có Sư Vạn Hạnh, sư Đa Bảo. Các công việc chính sự trong triều, các sư đều tham gia quyết định.

5. Việt Nam đầu thời tự chủ là một quốc gia mộ đạo nên chùa tháp được xây dựng nhiều, sư tăng ngày càng đông đảo. Nhà nước phải chăm lo, giao nhiều ruộng đất cho nhà chùa quản lý, trực tiếp là các sư trụ trì. Các sư đã có nhiều công sức trong việc tổ chức quản lý ruộng đất và tài sản ngày càng tăng của nhà chùa. Việc quản lý và tổ chức sản xuất này mang lại hiệu quả lớn, góp phần nuôi sống đội ngũ tăng ni ngày càng đông đảo và tăng nguồn tài lực cho nhà chùa nói riêng và cho xã hội nói chung. Đây cũng là nét đóng góp của giới trí thức Phật giáo trong thời kỳ đầu tự chủ. Chùa ở thời kỳ này, đặc biệt là chùa ở làng, ở Hoa Lư, Thăng Long, không chỉ là nơi để các nhà sư tu hành, dân chúng đến cúng Phật mà các nhà sư trụ trì còn tổ chức thành trung tâm sinh hoạt văn hóa của cộng đồng làng xã người Việt. Có những chùa lớn thì làm trường dạy tăng ni, chùa nhỏ làm trường cho con em nhân dân học chữ. Đội ngũ trí thức Phật giáo đã góp phần quan trọng trong việc truyền bá đạo Phật, truyền bá những vấn đề đạo lý trong nhân dân qua hệ thống chùa tháp được xây dựng nhiều ở thời kỳ này. Đội ngũ này còn là tấm

gương về đạo đức và lối sống để nhân dân học tập và làm theo.

Nhân kỷ niệm 1 000 năm ngày mất của Đại sư – Quốc sư Ngô Chân Lưu, chúng ta đánh giá cao những công hiến của Quốc sư đối với Tổ quốc Việt Nam thời kỳ đầu dựng nước và giữ nước. Bên cạnh Quốc sư còn có một đội ngũ đông đảo các trí thức Phật giáo trên khắp cả

nước Đại Việt thời bấy giờ cũng có những đóng góp không nhỏ, làm cho Phật giáo Đại Việt thấm sâu vào tinh thần dân tộc, góp phần tạo nên những bản sắc riêng của Phật giáo Việt Nam, tạo nên sức mạnh đoàn kết toàn dân tộc, đóng góp vào sự nghiệp xây dựng và bảo vệ quốc gia. Ngàn năm sau, sự cống hiến của ông vẫn còn nguyên giá trị.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. *Đại Việt sử ký toàn thư (1993)*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
2. Lê Quý Đôn (1962), *Kiến văn tiểu lục*, Nxb Sử học, Hà Nội.
3. Tạ Ngọc Liễn (1999), *Chân dung văn hóa Việt Nam*, Nxb Thanh niên, Hà Nội.
4. *Thiền uyển tập anh (1993)*, Nxb Văn học, Hà Nội.

(Ngày Tòa soạn nhận được bài: 17-5-2011; ngày chấp nhận đăng: 15-6-2011)

Ý NGHĨA DẢI MỨC ĐỘ VÀ CÁCH DÙNG...

(Tiếp theo trang 67)

5. Trương Vĩnh Ký (1883), *Grammaire de la langue annamite*, Nxb Guillard et Martinon, Saigon.
6. Hoàng Trọng Phiến (2003), *Cách dùng hư từ tiếng Việt*, Nxb Nghệ An.
7. Đào Thản (1998), *Từ ngôn ngữ chung đến ngôn ngữ nghệ thuật*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
8. Đinh Lê Thư (1995), *Cách sử dụng các phó từ chỉ mức độ rất – quá – lắm, hơi – khá*, Nxb Giáo dục, TP HCM.
9. Ủy ban Khoa học Xã hội Việt Nam (1983), *Ngữ pháp tiếng Việt*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
10. Marina Prévot (2007), “Cực cấp trong tiếng Việt”, *Ngôn ngữ*, (8).

(Ngày Tòa soạn nhận được bài: 17-01-2011; ngày chấp nhận đăng: 12-6-2011)